HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 53 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 22 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định cơ chế, chính sách và mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT;

Xét Tờ trình số 816/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách và mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách và mức hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới, hải đảo; vùng dân di cư tự do đến đời sống quá khó khăn và khu rừng đặc dụng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An

Giang quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng.

Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường.

Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế - quốc phòng, hải đảo.

Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do trên địa bàn tỉnh An Giang không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

Cộng đồng dân cư nơi tiếp nhận người dân tái định cư tập trung, xen ghép.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Phạm vi và đối tượng của Nghị quyết này không bao gồm phạm vi, đối tượng thực hiện của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Điều 2. Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ nhà ở

a) Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở: Mức hỗ trợ 60 triệu đồng/hộ.

b) Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ: Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ được hỗ trợ để nâng cấp nhà ở và vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác với mức hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ.

2. Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu tái định cư: Mức hỗ trợ 01 (một) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng theo quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội; tối đa không quá 04 (bốn) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/hộ gia đình/tháng. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

3. Hỗ trợ nước sinh hoạt: Đối với hộ gia đình, cá nhân được sắp xếp tái định cư (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) được hỗ trợ tiền nước sinh hoạt 04m^3/người/tháng, thời gian hỗ trợ là 12 tháng theo mức giá quy định địa phương tại thời điểm hỗ trợ.

4. Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì được hưởng một chính sách hỗ trợ mức cao nhất. Việc hỗ trợ phải đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, đúng định mức quy định và đúng đối tượng của chương trình.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được phê duyệt thì hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Trần Thị Thanh Hương